

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT & CB THAN ĐÔNG BẮC**

Số: 265/VTCB-TCLĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Phả, ngày 17 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TTLKCK VN;
- Quý cổ đông Công ty CP VT&CB than Đông Bắc.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc
- Mã chứng khoán: VDB
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại: 02033.866.268

Fax: 02033.865.732

- E-mail: vtcbdongbac@gmail.com

Website: www.vtcbdongbac.com.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng


- Chức vụ: Giám đốc Công ty

- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung công bố thông tin

- Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022, đã được kiểm toán lập ngày 16/3/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử website của Công ty CP VT&CB than Đông Bắc vào ngày 17/3/2022, tại đường dẫn sau: Website: <http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>


- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCK NN; TTLKCKVN;

- Sở GD&ĐT Hà Nội;

- HĐQT, BGD, BKS;

- Lưu: VT, TCLĐ. T06. 

Tài liệu đính kèm:

BC tài chính năm 2022, Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc đã được kiểm toán

**CÔNG TY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Trịnh Văn Thanh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022
Ông: Phương Kim Mừng	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 25/4/2022
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Thành viên	
Ông: Phạm Văn Thúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/5/2022
Ông: Vũ Xuân Hoạt	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Chí	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Long Giang	Trưởng Ban	Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022
Ông: Lê Mạnh Kết	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25/4/2022
Bà: Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022
Bà: Thi Thị Thanh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2022
Bà: Phạm Thị Thu Chung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022
Ông: Phương Trung Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2022

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Phương Kim Mừng	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022
Ông: Trịnh Văn Thanh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/4/2022
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Phó Giám đốc	
Ông: Phương Anh Dũng	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Quỳnh Trang

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phương Kim Mừng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Số: 248 /2023/UHY-HN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 16/03/2023, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**



ĐẶNG MINH ĐỨC - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4885-2020-112-1

A blue handwritten signature, likely belonging to Trần Hồng Giang.

TRẦN HỒNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3893-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.072.086.840	397.001.183.947
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.030.399.981	424.573.325
Tiền	111		1.030.399.981	424.573.325
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.169.087.717	10.648.479.468
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.293.254.915	9.003.294.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	103.474.835
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	875.832.802	1.541.710.312
Hàng tồn kho	140	7	268.335.394.994	383.515.777.915
Hàng tồn kho	141		285.703.939.549	383.515.777.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.368.544.555)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		537.204.148	2.412.353.239
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	509.885.201	2.282.783.304
Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.545.619	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.773.328	129.569.935
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.184.883.437	238.999.525.941
Tài sản cố định	220		232.174.703.411	230.627.431.212
Tài sản cố định hữu hình	221	10	232.160.016.136	230.606.577.270
- Nguyên giá	222		593.062.609.428	557.728.147.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(360.902.593.292)	(327.121.569.793)
Tài sản cố định vô hình	227	9	14.687.275	20.853.942
- Nguyên giá	228		30.833.333	30.833.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.146.058)	(9.979.391)
Tài sản dài hạn khác	260		20.010.180.026	8.372.094.729
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	20.010.180.026	8.372.094.729
TỔNG TÀI SẢN	270		529.256.970.277	636.000.709.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2022

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		383.435.941.677	530.456.793.476
Nợ ngắn hạn	310		282.654.344.410	433.127.690.627
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	50.534.380.282	76.368.064.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	2.460.244.131	14.567.442.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.063.779.347	6.122.846.966
Phải trả người lao động	314		27.600.723.151	25.707.862.741
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	33.181.818	66.897.529
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	160.953.184.049	82.115.616.620
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	25.400.000.000	223.819.381.570
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.608.851.632	4.359.578.804
Nợ dài hạn	330		100.781.597.267	97.329.102.849
Phải trả dài hạn khác	337	16	19.057.415.490	22.951.640.436
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	81.724.181.777	74.377.462.413
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.821.028.600	105.543.916.412
Vốn chủ sở hữu	410	17	135.799.128.100	102.634.672.996
Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.782.380.000	66.299.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.782.380.000	66.299.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.097.290.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.016.748.100	22.592.575.642
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		600.708.059	192.860.800
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.416.040.041	22.399.714.842
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	5.644.817.354
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	18	10.021.900.500	2.909.243.416
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.021.900.500	2.909.243.416
TỔNG NGUỒN VỐN	440		529.256.970.277	636.000.709.888

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Thi Thị Thanh Hảo

Trần Thị Quỳnh Trang

Phương Kim Mừng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	5.516.327.276.948	4.857.193.376.462
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.516.327.276.948	4.857.193.376.462
Giá vốn hàng bán	11	20	5.212.556.560.837	4.557.065.449.760
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		303.770.716.111	300.127.926.702
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	29.077.159	167.189.103
Chi phí tài chính	22	22	24.118.325.116	37.949.466.842
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.321.248.393	36.781.526.544
Chi phí bán hàng	25	23	177.409.901.995	193.190.184.935
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	43.365.564.378	41.724.160.326
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.906.001.781	27.431.303.702
Thu nhập khác	31	24	3.890.604.039	3.392.437.532
Chi phí khác	32	25	2.065.734.606	1.619.936.924
Lợi nhuận khác	40		1.824.869.433	1.772.500.608
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.730.871.214	29.203.804.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	12.314.831.173	6.804.089.468
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.416.040.041	22.399.714.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	5.021	2.328
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		5.021	2.328

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		60.730.871.214	29.203.804.310
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.849.172.777	43.289.785.375
Các khoản dự phòng	03		17.368.544.555	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(3.775.872.788)	(661.801.766)
Chi phí lãi vay	06		23.321.248.393	36.781.526.544
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143.493.964.151	108.613.314.463
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.581.642.739	86.466.416.140
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		97.811.838.366	581.063.662.953
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.040.436.201	(623.908.516.013)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.865.187.194)	7.430.685.469
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.339.898.720)	(36.775.030.458)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.904.089.468)	(8.458.002.704)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.015.290.000	2.725.559.109
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.965.426.930)	(2.934.753.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		247.868.569.145	114.223.335.650
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.283.787.892)	(54.622.660.510)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.746.795.629	876.279.181
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.077.159	16.516.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.507.915.104)	(53.729.864.726)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		160.157.654.865	481.669.458.802
Tiền trả nợ gốc vay	34		(351.230.317.071)	(516.978.005.918)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.682.165.179)	(25.216.246.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(210.754.827.385)	(60.524.793.716)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		605.826.656	(31.322.792)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	424.573.325	455.896.117
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.030.399.981	424.573.325

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Giám đốc

Phương Kim Mừng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 05 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31/12/2016. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ 8 ngày 12/08/2022 với vốn điều lệ là 86.782.380.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 12/08/2022 là 86.782.380.000 đồng chia thành 8.678.238 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đông Bắc góp 44.261.210.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 42.521.170.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 625 người (tại ngày 31/12/2021 là 663 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty là thu gom và chế biến than, cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Chế biến than - Dịch vụ - Thương mại

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Trong năm 2022, Công ty đã áp dụng phương pháp khấu hao nhanh cho một số tài sản là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng về mức khấu hao nhanh gấp 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh của tài sản làm cho chi phí khấu hao trong năm 2022 tăng so với chi phí khấu hao áp dụng theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng số tiền: 5.647.949.371 VND.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm (24 tháng).

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (chủ yếu là các sản phẩm than), dịch vụ vận chuyên, các dịch vụ khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư tài chính.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	316.779.236	220.834.230
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	713.620.745	203.739.095
Cộng	1.030.399.981	424.573.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.293.254.915	-	9.003.294.321	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Thái Lâm	314.398.260	-	1.315.177.286	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Trung Vương	3.314.287.171	-	1.696.862.838	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm	1.315.654.099	-	932.941.560	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả	1.208.987.047	-	2.982.926.546	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Bình An	-	-	1.930.058.220	-
- Phải thu khách hàng khác	139.928.338	-	145.327.871	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.293.254.915	-	9.003.294.321	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	875.832.802	-	1.541.710.312	-
- Ký quỹ, ký cược	712.578.375	-	712.578.375	-
- Các khoản phải thu khác	163.254.427	-	829.131.937	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	875.832.802	-	1.541.710.312	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.076.106.883	-	4.938.731.539	-
Công cụ, dụng cụ	438.517.903	-	107.736.499	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.043.937.972	-	18.419.474.836	-
Thành phẩm	274.145.376.791	(17.368.544.555)	360.049.835.041	-
Cộng	285.703.939.549	(17.368.544.555)	383.515.777.915	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	509.885.201	2.282.783.304
- Chi phí Bảo hiểm, đăng kiểm phương tiện	297.355.345	269.930.259
- Chi phí bảo hiểm	207.880.586	158.011.993
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	1.056.021.201
- Phí mở Upas LC Than nhập khẩu	-	647.809.448
- Các khoản khác	4.649.270	151.010.403
Dài hạn	20.010.180.026	8.372.094.729
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.453.974.702	8.262.969.118
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	506.210.349	93.926.333
- Các khoản khác	49.994.975	15.199.278
Cộng	20.520.065.227	10.654.878.033

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	30.833.333	30.833.333
31/12/2022	30.833.333	30.833.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(9.979.391)	(9.979.391)
Khấu hao trong năm	(6.166.667)	(6.166.667)
31/12/2022	(16.146.058)	(16.146.058)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	20.853.942	20.853.942
31/12/2022	14.687.275	14.687.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	117.562.549.474	72.759.129.514	365.618.181.914	77.410.000	1.710.876.161	557.728.147.063
- Mua trong năm	-	22.202.482.724	13.318.513.439	-	-	35.520.996.163
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.762.791.729	-	-	-	-	4.762.791.729
- Tăng khác (*)	7.979.192.649	-	-	-	-	7.979.192.649
- Thanh lý, nhượng bán	(2.581.237.313)	-	(10.347.280.863)	-	-	(12.928.518.176)
31/12/2022	<u>127.723.296.539</u>	<u>94.961.612.238</u>	<u>368.589.414.490</u>	<u>77.410.000</u>	<u>1.710.876.161</u>	<u>593.062.609.428</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	(40.622.826.705)	(47.672.588.126)	(238.113.210.316)	(77.410.000)	(635.534.646)	(327.121.569.793)
- Khấu hao trong năm	(8.092.423.460)	(7.658.484.886)	(30.092.097.764)	-	-	(45.843.006.110)
- Hao mòn trong năm	(288.137.512)	-	(236.222.821)	-	(342.175.232)	(866.535.565)
- Thanh lý, nhượng bán	2.581.237.313	-	10.347.280.863	-	-	12.928.518.176
31/12/2022	<u>(46.422.150.364)</u>	<u>(55.331.073.012)</u>	<u>(258.094.250.038)</u>	<u>(77.410.000)</u>	<u>(977.709.878)</u>	<u>(360.902.593.292)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	76.939.722.769	25.086.541.388	127.504.971.598	-	1.075.341.515	230.606.577.270
31/12/2022	<u>81.301.146.175</u>	<u>39.630.539.226</u>	<u>110.495.164.452</u>	<u>-</u>	<u>733.166.283</u>	<u>232.160.016.136</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(*) Tăng từ nguồn vốn môi trường Tổng Công ty Đông Bắc.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản cho vay là: 174.297.186.523 đồng, tại ngày 01/01/2022 là 163.498.047.722 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 140.504.313.833 đồng, tại ngày 01/01/2022 là 68.039.737.739 đồng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	50.534.380.282	50.534.380.282	76.368.064.304	76.368.064.304
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất Quảng Ninh	-	-	18.220.978.148	18.220.978.148
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	9.259.312.298	9.259.312.298	3.958.607.698	3.958.607.698
- Công ty TNHH Phương Sơn	16.328.267.138	16.328.267.138	10.693.056.581	10.693.056.581
- Công ty TNHH MTV Minh Lương	5.709.556.244	5.709.556.244	23.103.369.366	23.103.369.366
- Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Đông Bắc	3.327.139.338	3.327.139.338	9.290.835.216	9.290.835.216
- Các khách hàng khác	15.910.105.264	15.910.105.264	11.101.217.295	11.101.217.295
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	50.534.380.282	50.534.380.282	76.368.064.304	76.368.064.304

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Vật tư Than Thủy Nguyên	-	-	5.254.286.000	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	-	-	784.317.205	-
- Công ty CP Chế biến & Kinh doanh Than Thủy Nguyên	-	-	7.711.841.200	-
- Các đối tượng khác	2.460.244.131	-	816.997.688	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.460.244.131	-	14.567.442.093	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.638.604.381	67.946.289.093	64.244.050.958	-	8.340.842.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	904.089.468	12.314.831.173	9.904.089.468	-	3.314.831.173
Thuế thu nhập cá nhân	129.569.935	135.879	1.005.843.421	470.077.035	1.773.328	408.105.658
Thuế tài nguyên	-	353.367.518	-	353.367.518	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.945.706.672	1.945.706.672	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	226.649.720	279.800.000	506.449.720	-	-
	129.569.935	6.122.846.966	83.496.470.359	77.427.741.371	1.773.328	12.063.779.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	25.400.000.000	25.400.000.000	152.810.935.501	351.230.317.071	223.819.381.570	223.819.381.570
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	<i>111.043.250.183</i>	<i>310.634.631.753</i>	<i>199.591.381.570</i>	<i>199.591.381.570</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	43.822.171.208	100.331.401.104	56.509.229.896	56.509.229.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	4.387.778.028	113.433.083.628	109.045.305.600	109.045.305.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	25.398.988.857	25.398.988.857	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	-	-	37.434.312.090	71.471.158.164	34.036.846.074	34.036.846.074
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.400.000.000</i>	<i>25.400.000.000</i>	<i>41.767.685.318</i>	<i>40.595.685.318</i>	<i>24.228.000.000</i>	<i>24.228.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	10.780.000.000	10.780.000.000	16.047.685.318	14.695.685.318	9.428.000.000	9.428.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	14.620.000.000	14.620.000.000	25.720.000.000	25.900.000.000	14.800.000.000	14.800.000.000
Vay dài hạn	81.724.181.777	81.724.181.777	49.114.404.682	41.767.685.318	74.377.462.413	74.377.462.413
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	81.724.181.777	81.724.181.777	49.114.404.682	16.047.685.318	48.657.462.413	48.657.462.413
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	-	-	-	25.720.000.000	25.720.000.000	25.720.000.000
Cộng	107.124.181.777	107.124.181.777	201.925.340.183	392.998.002.389	298.196.843.983	298.196.843.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay tại thời điểm 31/12/2022:

- (i) Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 00302/2015/0001723-HĐCVĐA/NHCT302-VTCBĐB ngày 23/09/2015 hạn mức 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất năm 2015.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCBĐB ngày 29/10/2018 hạn mức 21.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm phương tiện thủy đã qua sử dụng.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 30/07/2019 hạn mức 12.994.000.000 VND, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 809003654429/2019-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 28/08/2019 hạn mức 18.335.000.000 VNĐ, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 800004279756/2020-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 26/11/2020 hạn mức 52.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 80300489497/2021-HĐCVĐAADDT/NHCT302-VTCB ngày 24/12/2021 hạn mức 39.470.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 02/2019/4883434/HDDTDD ngày 17/10/2019 hạn mức 88.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư năng lực vận tải thủy; Hình thức vay Thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	33.181.818	66.897.529
- Chi phí lãi vay phải trả	-	18.650.327
- Các khoản trích trước khác	33.181.818	48.247.202
Dài hạn	-	-
Cộng	33.181.818	66.897.529

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	160.953.184.049	82.115.616.620
- Tổng Công ty Đông Bắc	156.636.017.907	71.378.376.959
- Kinh phí công đoàn	2.559.288.214	1.766.328.246
- Cổ tức phải trả	-	6.629.990.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.757.877.928	2.340.921.415
Dài hạn	19.057.415.490	22.951.640.436
- Tổng Công ty Đông Bắc	19.057.415.490	22.951.640.436
Cộng	180.010.599.539	105.067.257.056

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	66.299.990.000	5.295.494.021	5.045.064.097	28.810.656.636	105.451.204.754
- Tăng vốn trong năm trước	-	2.801.795.979	599.753.257	-	3.401.549.236
- Lãi trong năm trước	-	-	-	22.399.714.842	22.399.714.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(28.617.795.836)	(28.617.795.836)
31/12/2021	66.299.990.000	8.097.290.000	5.644.817.354	22.592.575.642	102.634.672.996
01/01/2022	66.299.990.000	8.097.290.000	5.644.817.354	22.592.575.642	102.634.672.996
- Tăng vốn trong năm nay (*)	20.482.390.000	-	-	-	20.482.390.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	48.416.040.041	48.416.040.041
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(21.991.867.583)	(21.991.867.583)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.199.409.758)	(2.199.409.758)
+ Chia cổ tức				(19.792.457.825)	(19.792.457.825)
- Giảm khác (*)	-	(8.097.290.000)	(5.644.817.354)	-	(13.742.107.354)
31/12/2022	86.782.380.000	-	-	49.016.748.100	135.799.128.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Công ty tăng vốn theo theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 662.999 cổ phiếu, tương đương 6.629.990.000 đồng và Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu cho Cổ đông hiện hữu là 596.512 đồng tương đương với 5.965.120.000 đồng trong đó nguồn phát hành từ nguồn vốn Đầu tư Xây dựng cơ bản là 5.644.817.354 đồng và Quỹ Đầu tư Phát triển là 320.302.646 đồng.

Tăng vốn theo Nghị Quyết Số 18/NQ-HĐQT, ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 788.951 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá: 7.889.510.000 đồng.

Tỷ lệ phát hành là 10% (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền nhận cổ phiếu và cứ mỗi 100 quyền sẽ được nhận 10 cổ phiếu mới phát hành thêm theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị).

Đối tượng phát hành là Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ phiếu phát hành thêm do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguồn phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển 7.776.987.354 đồng và nguồn Lợi nhuận sau thuế 110.292.646 đồng chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021 trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

Phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có): Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu khi chia cho cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ hàng thập phân phát sinh do làm tròn xuống (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.

Thông báo số 2769/TB-SGDHN ký ngày 06/09/2022 về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (MCK: VDB), số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung: 788.728 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung 7.887.280.000 đồng. Ngày quyết định có hiệu lực: 08/09/2022.

Thông báo số 2961/TB-SGDHN ký ngày 27 tháng 9 năm 2022 thông báo ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu thay đổi đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần Vận tải Chế biến Than Đông Bắc. Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung 788.728 cổ phiếu, Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch 8.678.238 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch 86.782.830.000 đồng. Ngày giao dịch chính thức của 788.728 cổ phiếu tự do chuyển nhượng là ngày 03/10/2022.

(**) Công ty đang phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Đông Bắc	44.261.210.000	33.813.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.521.170.000	32.486.990.000
Cộng	86.782.380.000	66.299.990.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	66.299.990.000	66.299.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.482.390.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	86.782.380.000	66.299.990.000

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.678.238	6.629.990
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.678.238	6.629.990
+ Cổ phiếu phổ thông	8.678.238	6.629.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.678.238	6.629.990
+ Cổ phiếu phổ thông	8.678.238	6.629.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/CP

17.5 CÁC QUỸ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	8.097.290.000
Cộng	-	8.097.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2.330.845.363	2.909.243.416
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7.691.055.137	-
	10.021.900.500	2.909.243.416

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	5.516.327.276.948	4.857.193.376.462
- Doanh thu bán hàng	5.212.555.172.801	4.571.939.820.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	303.772.104.147	285.253.555.716
Cộng	5.516.327.276.948	4.857.193.376.462

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.918.953.280.287	4.288.176.969.778
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293.603.280.550	268.888.479.982
Cộng	5.212.556.560.837	4.557.065.449.760

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.077.159	16.516.603
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	150.672.500
Cộng	29.077.159	167.189.103

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi vay	23.321.248.393	36.781.526.544
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.480.800	474.936.000
- Chi phí tài chính khác	654.595.923	693.004.298
Cộng	24.118.325.116	37.949.466.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	43.365.564.378	41.724.160.326
- Chi phí nhân viên quản lý	19.203.470.838	17.507.906.421
- Chi phí vật liệu quản lý	1.613.224.606	795.212.851
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11.913.378	28.992.354
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.100.613.418	1.574.203.913
- Thuế, phí và lệ phí	2.124.826.392	2.212.965.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.972.727.969	3.653.602.439
- Chi phí bằng tiền khác	15.338.787.777	15.951.276.487
Các khoản chi phí bán hàng	177.409.901.995	193.190.184.935
- Chi phí nhân viên	59.439.550.918	51.344.697.125
- Chi phí vật liệu, bao bì	36.127.555.440	30.482.002.349
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.951.459.949	12.169.026.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.197.790.058	98.658.154.282
- Chi phí bằng tiền khác	693.545.630	536.304.697
Cộng	220.775.466.373	234.914.345.261

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.746.795.629	645.285.163
- Các khoản khác	143.808.410	2.747.152.369
Cộng	3.890.604.039	3.392.437.532

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Các khoản bị phạt	710.987.793	127.913.887
- Các khoản chi phí khác	1.354.746.813	1.492.023.037
Cộng	2.065.734.606	1.619.936.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.730.871.214	29.203.804.310
Các khoản chi phí không được khấu trừ	843.284.649	4.816.643.030
- Chi phí không được trừ	843.284.649	4.816.643.030
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	61.574.155.863	34.020.447.340
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.314.831.173	6.804.089.468

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.416.040.041	22.399.714.842
Các khoản điều chỉnh:	4.841.604.004	2.199.409.758
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	<i>4.841.604.004</i>	<i>2.199.409.758</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.574.436.037	20.200.305.084
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) (**)	8.678.238	8.678.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.021	2.328

(*) Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị Quyết của Đại hội Đồng Cổ đông số 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022.

(**) Trong năm Công ty tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, từ các Quỹ Đầu tư Phát triển và Nguồn vốn đầu tư XDCB.

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	4.825.507.109.642	3.703.843.289.430
- Chi phí nhân công	159.058.732.226	144.557.155.281
- Khấu hao tài sản cố định	45.849.172.777	43.289.785.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.348.214.440	293.436.018.065
- Chi phí bằng tiền khác	25.288.803.011	65.715.620.138
	5.335.052.032.096	4.250.841.868.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty kinh doanh chủ yếu là than và địa bàn ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty Mẹ
- Công ty TNHH Phương Sơn	Cổ đông chiến lược
- Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	Cổ đông chiến lược
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ
- Công ty CP Than Sông Hồng	Cùng Công ty Mẹ
- Trung tâm Giám định – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ
- Trung tâm Quản lý Đường vận tải Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ
- Công ty Khe Sim – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng hóa bán ra và cung cấp dịch vụ	4.626.035.183.916	3.910.069.564.003
Tổng Công ty Đông Bắc	4.614.941.861.154	3.904.709.163.795
Công ty TNHH Phương Sơn	4.818.309.988	5.250.802.356
Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	60.953.308	109.597.852
Công ty CP Than Sông Hồng	5.487.562.474	-
Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	726.496.992	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.186.676.913.802	3.562.678.785.342
Tổng Công ty Đông Bắc	4.914.698.801.887	3.331.163.710.143
Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	105.878.968.109	59.264.135.057
Trung tâm Giám định – Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	431.365.990	3.729.438.165
Trung tâm quản lý Đường vận tải Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	41.134.236.807	52.757.097.861
Công ty Khe Sim – CN Tổng Công ty Đông Bắc	465.629.140	474.822.810
Công ty TNHH Phương Sơn	86.293.931.189	76.503.739.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	37.773.980.680	38.785.841.640
	31/12/2022	01/01/2022
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	VND	VND
Phải trả người bán	25.587.579.436	14.651.664.279
Công ty TNHH Phương Sơn	16.328.267.138	10.693.056.581
Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	9.259.312.298	3.958.607.698
Phải trả khác	175.693.433.397	94.330.017.395
Tổng Công ty Đông Bắc	175.693.433.397	94.330.017.395

31.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị		110.000.000	97.500.000
Ông Phương Kim Mừng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 25/04/2022)	20.000.000	7.500.000
Ông Trịnh Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 25/04/2022)	10.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Duy Tiên	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Vũ Xuân Hoạt	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
Ông Lê Mạnh Kết	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	6.000.000	18.000.000
Bà Thi Thị Thanh Hảo	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2022)	4.000.000	12.000.000
Ông Phương Trung Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2022)	4.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Long Giang	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	12.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	8.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Chung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2022)	8.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của Chủ tịch HĐQT, Ban Giám đốc		2.027.531.454	1.549.949.400
Phương Kim Mừng	(*)	590.882.398	552.224.000
Trịnh Văn Thanh	(**)	610.082.398	508.279.400
Nguyễn Duy Tiên	Phó Giám đốc	532.566.658	489.446.000
Phương Anh Dũng	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30/5/2022)	294.000.000	-

(*) Ông Phương Kim Mừng - Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 25/4/2022),
 - Chủ tịch (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 25/4/2022).

(**) Ông Trịnh Văn Thanh - Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 25/4/2022),
 - Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/4/2022).

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2022, Công ty thực hiện hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản	233.127.981.998	234.431.070.886	1.303.088.888
Phải thu ngắn hạn khác	757.586.100	1.541.710.312	784.124.212
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.578.266.834	2.282.783.304	704.516.470
Tài sản cố định hữu hình	230.792.129.064	230.606.577.270	(185.551.794)
<i>Nguyên giá</i>	<i>557.913.698.857</i>	<i>557.728.147.063</i>	<i>(185.551.794)</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(327.121.569.793)</i>	<i>(327.121.569.793)</i>	-
Nguồn vốn	27.412.333.720	28.715.422.608	1.303.088.888
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.418.236.137	6.122.846.966	704.610.829
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.994.097.583	22.592.575.642	598.478.059
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>192.860.800</i>	<i>192.860.800</i>	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>21.801.236.783</i>	<i>22.399.714.842</i>	<i>598.478.059</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	4.557.620.718.510	4.557.065.449.760	(555.268.750)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.873.408.046	41.724.160.326	(149.247.720)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.499.287.840	29.203.804.310	704.516.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.698.051.057	6.804.089.468	106.038.411
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.801.236.783	22.399.714.842	598.478.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.959	2.328	(631)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	28.499.287.840	29.203.804.310	704.516.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	107.908.797.993	108.613.314.463	704.516.470
Tăng, giảm các khoản phải thu	87.250.540.352	86.466.416.140	(784.124.212)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(624.507.088.431)	(623.908.516.013)	598.572.418
Tăng, giảm chi phí trả trước	8.135.201.939	7.430.685.469	(704.516.470)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.808.212.304)	(54.622.660.510)	185.551.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(53.915.416.520)	(53.729.864.726)	185.551.794

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng